

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

To: *State Securities Commission*

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ha Noi Stock Exchange

1. Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
2. Mã chứng khoán : HDB
Securities code : HDB
3. Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
Head office address : 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
4. Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : (028) 62 915 916
5. Người công bố thông tin : Phạm Quốc Thanh – Tổng Giám đốc
Authorized person to disclose information: Pham Quoc Thanh, Chief Executive Officer
6. Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : (X) Periodic
7. Nội dung công bố thông tin:
Contents of disclosed information:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính riêng lẻ soát xét giữa niên độ năm 2020.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 155/2015 / TT-BTC dated 06/10/2015 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the reviewed interim separate financial statements for the first half of 2020.



8. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng lẻ soát xét giữa niên độ năm 2020 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019:

Explanation of the increase of profit after tax in the reviewed interim separate financial statements for the first half of 2020 versus 2019:

Chỉ tiêu <i>Items</i>	Lũy kế đến 30/06/2020 <i>(Year-to-date)</i>	Lũy kế đến 30/06/2019 <i>(Year-to-date)</i>	Tỷ lệ tăng (%) % growth
Lợi nhuận sau thuế <i>(riêng lẻ, đơn vị: tỷ đồng)</i>	1.887	1.396	35,2%
<i>Profit after tax</i> <i>(separate, in VND billion)</i>	1,887	1,396	35.2%

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính riêng lẻ soát xét giữa niên độ năm 2020 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 do ngân hàng đã chủ động và linh hoạt trong triển khai các kế hoạch ứng phó dịch Covid-19, đảm bảo an toàn hoạt động và hỗ trợ kịp thời khách hàng vượt qua khó khăn. Đồng thời, HDBank tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại vào cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cũng như công tác vận hành. Nhờ vậy thu nhập tăng trưởng bền vững, hiệu quả hoạt động và các chỉ tiêu an toàn ở mức cao so với toàn ngành. Đặc biệt, chi phí hoạt động được quản trị tốt giúp hệ số chi phí/thu nhập hoạt động (CIR) giảm 5,5 điểm %, góp phần nâng cao lợi nhuận sau thuế.

Profit after tax stated in the reviewed separate financial statements for the first half of 2020 increased by more than 10% compared with that of 2019 as the Bank actively and flexibly implemented plans to cope with Covid-19 pandemic ensuring operational safety and providing timely support for clients in need. Besides, HDBank pushed forward the adoption of modern banking technologies in its operations and provision of banking products and services. As a result, incomes grew sustainably, operational efficiency and prudent ratios were superior to the banking industry average. Especially, operational expenses were well managed driving the reviewed interim financial statements for the first half of 2020 cost-to-income ratio down 5.5 percentage points compared to that of 2019, contributing to the enhanced profit after tax.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

This information is published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2020 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the reviewed separate financial statements for the first half of 2020. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed : BOD Office

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



PHẠM QUỐC THANH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 78

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, (1) văn phòng đại diện tại Myanmar, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi chín (229) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2020
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Đường Thị Thu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ai	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 9 tháng 7 năm 2020
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 2 tháng 4 năm 2020 là ông Nguyễn Hữu Đăng, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 2 tháng 4 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là ông Phạm Quốc Thanh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60752693/22096543-SX-R

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	2.298.019	2.004.370
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	3.076.023	3.802.885
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		23.416.740	24.966.897
Tiền gửi tại các TCTD khác	6.1	23.216.740	23.706.897
Cho vay các TCTD khác	6.2	200.000	1.260.000
Chứng khoán kinh doanh	7	3.353.413	5.093.488
Chứng khoán kinh doanh		3.375.111	5.100.988
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(21.698)	(7.500)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	11.444	44.998
Cho vay khách hàng		145.489.956	132.490.918
Cho vay khách hàng	9	146.879.349	133.742.672
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(1.389.393)	(1.251.754)
Chứng khoán đầu tư		41.053.427	36.791.894
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	14.529.712	16.499.443
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		26.623.949	20.696.368
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.5	(100.234)	(403.917)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.214.575	1.056.509
Đầu tư vào các công ty con	12.1	1.059.688	889.688
Đầu tư dài hạn khác		185.117	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.2	(30.230)	(18.296)
Tài sản cố định		904.485	868.304
Tài sản cố định hữu hình	13.1	507.562	500.290
Nguyên giá tài sản cố định		1.127.808	1.086.187
Khấu hao tài sản cố định		(620.246)	(585.897)
Tài sản cố định vô hình	13.2	396.923	368.014
Nguyên giá tài sản cố định		571.145	535.151
Hao mòn tài sản cố định		(174.222)	(167.137)
Tài sản Có khác		9.959.255	11.213.442
Các khoản phải thu	14.1	5.886.059	6.883.831
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	2.757.997	3.006.300
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	21.2	3.013	2.413
Tài sản Có khác	14.3	1.351.902	1.360.491
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	14.4	(39.716)	(39.593)
TỔNG TÀI SẢN		230.777.337	218.333.705

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	181.767	209.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	30.266.945	47.412.601
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	20.216.530	27.034.818
Vay các TCTD khác	16.2	10.050.415	20.377.783
Tiền gửi của khách hàng	17	149.809.334	126.156.759
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	3.048.933	3.043.492
Phát hành giấy tờ có giá	19	22.966.063	19.306.063
Các khoản nợ khác		4.492.085	3.771.458
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	3.552.268	3.113.776
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	939.817	657.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		210.765.127	199.899.524
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.381.507	11.693.415
Vốn điều lệ		9.810.000	9.810.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		1.984.838	2.042.255
Cổ phiếu quỹ		(413.420)	(158.929)
Các quỹ dự trữ		1.589.525	1.050.744
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.159	-
Lợi nhuận chưa phân phối		7.026.019	5.690.022
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	20.012.210	18.434.181
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.777.337	218.333.705

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	53.498	61.869
Cam kết giao dịch hối đoái	53.914.680	76.324.625
- Cam kết mua ngoại tệ	2.952.536	6.981.635
- Cam kết bán ngoại tệ	2.049.811	6.570.181
- Cam kết giao dịch hoán đổi	48.912.333	62.772.809
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.434.405	4.883.307
Bảo lãnh khác	4.895.313	4.403.712
Các cam kết khác	9.537.109	5.019.770
35	71.835.005	90.693.283

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán	
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.726.075	7.352.929
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.988.712)	(4.572.343)
Thu nhập lãi thuần		3.737.363	2.780.586
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		166.796	163.885
Chi phí hoạt động dịch vụ		(60.918)	(80.766)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	105.878	83.119
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	81.710	161.681
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	46.210	27.131
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	108.519	161.611
Thu nhập từ hoạt động khác		120.878	92.561
Chi phí hoạt động khác		(12.513)	(8.111)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	108.365	84.450
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	260	27.069
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.188.305	3.325.647
Chi phí cho nhân viên		(891.104)	(721.624)
Chi phí khấu hao		(41.977)	(34.961)
Chi phí hoạt động khác		(674.998)	(704.737)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(1.608.079)	(1.461.322)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.580.226	1.864.325
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(221.189)	(129.103)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.359.037	1.735.222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(472.631)	(340.396)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.2	600	734
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(472.031)	(339.662)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.887.006	1.395.560

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.086.411	7.464.793
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.541.526)	(4.394.900)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	105.878	73.726
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	293.640	276.413
Thu nhập khác	54.118	25.450
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29 54.260	32.383
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.546.289)	(1.460.564)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21 (286.372)	(276.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	3.220.120	1.740.304
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.060.000	(1.319.618)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.344.290)	6.149.442
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	33.554	216.223
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(13.136.677)	(14.776.312)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn và tài sản cố khác)	(438.646)	(54.179)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	719.495	(1.217.373)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam	(27.384)	(5.744.467)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(17.145.656)	(7.778.426)
Tăng tiền gửi của khách hàng	23.652.575	2.005.259
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.441	14.011
Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.660.000	4.901.000
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động	78.118	108.573
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	22.1 (2.228)	(1.764)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(665.578)	(15.757.327)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(91.305)	(86.589)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2	98.188
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(5.309)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	130.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30 260	27.069
Tiền thuần từ hoạt động đầu tư	38.957	33.359

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi ra để mua cổ phiếu quỹ		(344.724)	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		32.816	-
Tiền thuần từ hoạt động tài chính		(311.908)	-
Tiền thuần trong kỳ		(938.529)	(15.723.968)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	32	29.514.152	39.210.615
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		15.159	7.244
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	32	28.590.782	23.493.891

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9.810 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.810 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện tại Myanmar, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi chín (229) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ bảy (7) vào ngày 7 tháng 5 năm 2020	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười lăm (15) vào ngày 19 tháng 2 năm 2020	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.585 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.478 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 12.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

2.6 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 3.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 3.5*.

3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định bằng dự nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2020. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Thu nhập khác”.

3.7 *Chứng khoán kinh doanh*

3.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.7.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

3.7.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giám giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 3.8*.

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

3.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.11.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

3.11.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Góp vốn, đầu tư dài hạn* (tiếp theo)

3.11.2 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{từng khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp (\%)} \\ \text{của Ngân hàng tại} \\ \text{tổ chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu ở} \\ \text{tổ chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế - nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.15 *Các khoản phải thu*

3.15.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

3.15.2 *Các khoản nợ phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.16 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

3.18 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.20 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3.21 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Vốn cổ phần*

3.22.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.22.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.22.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

3.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (*Thuyết minh 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.27 Lợi ích của nhân viên

3.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.505.674	1.258.144
Tiền mặt bằng ngoại tệ	779.060	712.760
Vàng tiền tệ	13.285	33.466
	2.298.019	2.004.370

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Bằng VND	2.890.549	3.686.316
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	185.474	116.569
	3.076.023	3.802.885

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,00	0,80
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	13.076.360	13.979.254
- Bằng VND	12.190.330	12.205.230
- Bằng ngoại tệ	886.030	1.774.024
Tiền gửi có kỳ hạn	10.140.380	9.727.643
- Bằng VND	9.305.000	6.070.000
- Bằng ngoại tệ	835.380	3.657.643
	23.216.740	23.706.897

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	0,10 – 3,30	1,20 - 6,00
Bằng ngoại tệ	0,10 – 1,10	0,01 - 1,90

6.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	200.000	1.260.000

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bằng VND	8,40	4,50 - 8,50

6.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.340.380	10.987.643
Tiền gửi có kỳ hạn	10.140.380	9.727.643
Cho vay các TCTD	200.000	1.260.000

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	810.095	1.114.332
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2.565.016	2.912.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	1.074.656
	<u>3.375.111</u>	<u>5.100.988</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	-	(7.500)
Dự phòng giảm giá	(21.698)	-
	<u>3.353.413</u>	<u>5.093.488</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Đã niêm yết	810.095	1.114.332
Chưa niêm yết	2.565.016	3.986.656
	<u>3.375.111</u>	<u>5.100.988</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	7.500	6.750
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	14.198	(750)
Số cuối kỳ	<u>21.698</u>	<u>6.000</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.910.705	-	160
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.917.863	11.604	-
	26.828.568	11.604	160
Số thuần		11.444	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.301.580	5.525	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.558.104	39.473	-
	34.859.684	44.998	-
Số thuần		44.998	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	141.846.655	129.113.011
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.881.681	1.860.602
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.672.360	1.702.327
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.414.391	1.018.069
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	24.010	21.811
Các khoản trả thay khách hàng	40.252	26.852
	146.879.349	133.742.672

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	143.789.311	130.741.973
Nợ cần chú ý	1.443.712	1.688.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	336.434	239.237
Nợ nghi ngờ	303.207	206.005
Nợ có khả năng mất vốn	1.006.685	866.976
	146.879.349	133.742.672

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	81.800.390	72.962.336
Nợ trung hạn	18.261.528	17.578.400
Nợ dài hạn	46.817.431	43.201.936
	146.879.349	133.742.672

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	86.157.775	58,66	74.042.414	55,36
Công ty cổ phần khác	46.858.525	31,90	38.574.197	28,84
Công ty TNHH khác	33.966.574	23,13	29.870.400	22,33
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.018.470	1,37	1.977.617	1,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.733.051	1,18	1.688.542	1,26
Hộ kinh doanh	1.208.911	0,82	1.251.797	0,94
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	144.680	0,10	335.511	0,25
Công ty Nhà nước	140.149	0,10	133.472	0,10
Doanh nghiệp tư nhân	59.078	0,04	66.895	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	9.872	0,01	6.815	0,01
Khác	18.465	0,01	137.168	0,10
Cho vay cá nhân	60.721.574	41,34	59.700.258	44,64
	146.879.349	100,00	133.742.672	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	135.027.820	91,93	122.520.272	91,61
Bằng ngoại tệ	11.851.529	8,07	11.222.400	8,39
	146.879.349	100,00	133.742.672	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Bảng VND	0,00 - 37,50	0,00 - 37,50
Bảng ngoại tệ	0,01 - 9,30	0,01 - 9,30

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	43.438.392	29,57	40.347.076	30,17
Xây dựng	18.526.501	12,61	15.594.380	11,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12.147.758	8,27	11.504.446	8,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11.997.967	8,17	9.416.255	7,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.971.169	7,47	10.639.994	7,95
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.369.343	6,38	7.875.077	5,89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	9.339.411	6,36	6.616.331	4,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.781.017	3,94	5.798.589	4,34
Vận tải kho bãi	3.486.505	2,37	3.044.265	2,28
Thông tin và truyền thông	1.288.929	0,88	1.223.893	0,91
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	466.180	0,32	894.656	0,67
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	385.808	0,26	209.376	0,16
Khai khoáng	257.978	0,18	305.814	0,23
Giáo dục và đào tạo	192.275	0,13	174.043	0,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	150.299	0,10	179.282	0,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	128.942	0,09	616.043	0,46
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	114.664	0,08	125.564	0,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	65.626	0,04	50.754	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	18.770.585	12,78	19.126.834	14,30
	146.879.349	100,00	133.742.672	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	1.389.393	1.251.754
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	-	355.096
		1.389.393	1.606.850

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	137.639	126.742
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.5	83.550	2.361
		221.189	129.103

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	138.599.972	-	1.039.499	1.039.499
Nợ cần chú ý	2.358.390	15.417	17.688	33.105
Nợ dưới tiêu chuẩn	319.209	30.039	2.394	32.433
Nợ nghi ngờ	351.192	32.315	2.634	34.949
Nợ có khả năng mất vốn	976.092	249.407	-	249.407
	142.604.855	327.178	1.062.215	1.389.393

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	270.023	981.731	1.251.754
Số trích lập trong kỳ	57.155	80.484	137.639
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	327.178	1.062.215	1.389.393

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	169.958	827.879	997.837
Số trích lập trong kỳ	15.760	110.982	126.742
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	185.718	938.861	1.124.579

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	13.515.739	15.485.470
Trái phiếu Chính phủ (a)	6.178.029	8.418.514
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	4.336.400	5.162.137
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	3.001.310	1.904.819
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.013.973
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
	14.529.712	16.499.443
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(59.758)	(17.321)
Dự phòng giảm giá	(29.468)	(1.383)
Dự phòng chung	(30.290)	(13.860)
Dự phòng cụ thể	-	(2.078)
	14.469.954	16.482.122

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,90%/năm đến 9,50%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 4.557.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Trái phiếu do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 24 tháng đến 37 tháng, lãi suất từ 6,60%/năm đến 6,80%/năm, lãi trả hàng năm. Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 24 tháng và lãi suất từ 6,80%/năm đến 10,10%/năm, lãi trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, 9 tháng/lần hoặc 1 năm/lần. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 800.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- (c) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm, lãi trả định kỳ 1 tháng/lần, 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, 1 năm/lần hoặc đáo hạn của trái phiếu. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 12,57%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	13.515.739	15.485.470
Đã niêm yết	6.621.204	8.418.514
Chưa niêm yết	6.894.535	7.066.956
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.013.973
Đã niêm yết	1.013.973	1.013.973
	14.529.712	16.499.443

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	10.259.976	7.976.125
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (b)	552.169	1.461.317
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	10.413.000	7.073.182
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (d)	5.398.804	3.700.000
	26.623.949	20.210.624

- (a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm với lãi suất từ 1,90%/năm đến 11,10%/năm, lãi trả hàng năm.

- (b) Đây là các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 5,70%/năm đến 7,20%/năm, lãi trả hàng năm.

- (c) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành. Trong đó, các trái phiếu có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 5,80%/năm đến 8,35%/năm, lãi trả hàng năm; chứng chỉ tiền gửi có thời hạn từ 12 tháng đến 37 tháng và có lãi suất từ 4,80%/năm đến 7,85%/năm, lãi trả định kỳ 6 tháng/lần, 1 năm/lần hoặc 18 tháng/lần.

- (d) Đây là trái phiếu có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm với lãi suất 9,00%/năm đến 12,00%/năm, lãi trả 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 Năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	10.812.145	9.437.442
Chưa niêm yết	15.811.804	10.773.182
	26.623.949	20.210.624

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	485.744
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(355.096)
	-	130.648

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Trong kỳ, Ngân hàng đã tất toán toàn bộ các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	485.744	1.407.848
Tất toán trong kỳ	(485.744)	(132.134)
Số cuối kỳ	-	1.275.714

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.400.114	5.542.560
Nợ có khả năng mất vốn	-	62.259
	8.400.114	5.604.819

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.321	32.814
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	31.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	355.096	915.890
	403.917	948.704
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	104.696	(15.142)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	8.976	26.705
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	83.550	2.361
	197.222	13.924
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(62.259)	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(438.646)	(54.179)
	(500.905)	(54.179)
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.758	17.672
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	40.476	26.705
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	864.072
	100.234	908.449

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Đầu tư vào các công ty con	1.059.688	889.688
Đầu tư dài hạn khác	185.117	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(30.230)	(18.296)
	1.214.575	1.056.509

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

Lĩnh vực hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tài chính/ ngân hàng	1.039.688	50,00	739.688	50,00
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý tài sản	20.000	100,00	150.000	100,00
		1.059.688		889.688	

12.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	18.296	20.186
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	11.934	(1.890)
Số cuối kỳ	30.230	18.296

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quân lý Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	417.715	160.920	273.168	222.640	11.744	1.086.187
Tăng trong kỳ	547	8.175	17.858	15.606	-	42.186
Thanh lý, nhượng bán	(42)	(274)	(111)	(138)	-	(565)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	418.220	168.821	290.915	238.108	11.744	1.127.808
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	96.497	130.129	146.967	202.971	9.333	585.897
Khấu hao trong kỳ	7.912	4.212	16.026	6.229	513	34.892
Điều chỉnh trong kỳ	-	-	17	-	-	17
Thanh lý, nhượng bán	(42)	(274)	(111)	(133)	-	(560)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	104.367	134.067	162.899	209.067	9.846	620.246
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	321.218	30.791	126.201	19.669	2.411	500.290
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	313.853	34.754	128.016	29.041	1.898	507.562

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 404.395 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 385.199 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.233	253.456	177.111	351	535.151
Tăng trong kỳ	-	-	35.994	-	35.994
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	104.233	253.456	213.105	351	571.145
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.107	-	160.679	351	167.137
Hao mòn trong kỳ	1.027	-	6.058	-	7.085
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.134	-	166.737	351	174.222
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	98.126	253.456	16.432	-	368.014
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	97.099	253.456	46.368	-	396.923

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 156.930 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 148.886 triệu đồng).



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	2.864.764	3.815.818
Phải thu từ thanh lý TSCĐ (i)	656.000	738.000
Tạm ứng mua sắm TSCĐ (ii)	527.759	514.616
Chi phí công trình	504.953	458.717
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (iii)	430.164	239.980
Phải thu liên minh thẻ	229.351	219.451
Ký quỹ giao dịch phái sinh	173.001	67.880
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	157.359	178.976
Ký quỹ thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ	53.377	46.516
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	27.634	25.748
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	13.572	12.445
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	6.741	35.511
Tạm ứng góp vốn đầu tư	-	300.000
Ký quỹ tài khoản giao dịch mua cổ phiếu quỹ	-	73.073
Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	-	16.249
Các khoản phải thu khác	241.384	140.851
	5.886.059	6.883.831

(i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho một tổ chức kinh tế với tổng giá trị bán ban đầu là 738.000 triệu đồng, được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	410.057	431.244
Phương tiện vận tải	24.700	13.435
Phần mềm	90.541	65.520
Mua sắm tài sản khác	2.461	4.417
	527.759	514.616

(iii) Bao gồm trong phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm là khoản phải thu trả chậm không lãi suất liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn, đáo hạn vào năm 2022. Trong năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng thêm hai khoản trái phiếu doanh nghiệp cho hai tổ chức kinh tế và ghi nhận khoản phải thu của việc chuyển nhượng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 190.184 triệu đồng, đồng thời Ngân hàng đã thu một phần khoản phải thu này trong tháng 7 với tổng số tiền là 163.435 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.579.663	1.663.688
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.154.634	1.315.763
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.715	4.580
Lãi và phí phải thu khác	21.985	22.269
	2.757.997	3.006.300

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	1.079.069	1.079.078
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	220.974	220.913
Vật liệu và công cụ	48.409	57.050
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	1.351.902	1.360.491

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

(ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	39.593	39.321
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	123	(2.831)
Số cuối kỳ	39.716	36.490

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	181.767	209.151
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	180.926	208.069
- Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (ii)	841	1.082
	181.767	209.151

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay tại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.

(ii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay là 61 tháng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.898.850	12.614.185
Bằng VND	12.856.710	12.554.788
Bằng ngoại tệ	42.140	59.397
Tiền gửi có kỳ hạn	7.317.680	14.420.633
Bằng VND	5.090.000	11.295.000
Bằng ngoại tệ	2.227.680	3.125.633
	20.216.530	27.034.818

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi CKH bằng VND	0,40 – 1,20	1,20 - 4,60
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,33 – 1,20	1,70 - 2,50

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng VND	3.615.293	13.730.382
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	6.435.122	6.647.401
	10.050.415	20.377.783

Các khoản vay các TCTD khác bằng VND có thời hạn từ 14 ngày đến 62 ngày, chịu lãi suất từ 0,20%/năm đến 2,30%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Các khoản vay các TCTD khác bằng Đô la Mỹ có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm, chịu lãi suất từ 1,16%/năm đến 3,44%/năm, trả lãi hằng năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 4.205.098 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.873.035 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán với tổng mệnh giá là 6.447.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.156.333 triệu đồng).

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	17.596.072	15.315.955
Tiền gửi KKH bằng VND	16.689.664	12.690.626
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	854.652	2.578.542
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	5.426	4.355
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.330	42.432
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	131.245.321	109.990.774
Tiền gửi CKH bằng VND	53.065.146	39.821.247
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.428.996	1.203.607
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	76.140.074	68.324.686
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	611.105	641.234
Tiền gửi vốn chuyên dùng	73.785	92.699
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	57.050	89.464
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	16.735	3.235
Tiền ký quỹ	695.052	490.301
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	566.706	456.519
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	128.346	33.782
Các khoản phải trả khách hàng khác	199.104	267.030
Tiền gửi tiết kiệm khác	199.104	267.030
	149.809.334	126.156.759

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 – 0,70	0,00 - 0,80
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,10 – 0,70	0,70
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 – 0,50	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00 - 0,10
Tiền gửi CKH bằng VND	0,10 – 8,10	0,60 - 8,10
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 – 9,00	0,00 - 9,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 - 1,80

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	69.134.857	53.469.426
Công ty cổ phần khác	23.105.951	19.011.482
Công ty TNHH khác	14.480.836	11.716.091
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	10.304.549	8.729.967
Công ty Nhà nước	9.959.453	7.682.874
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	3.928.913	211.812
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.339.841	1.871.305
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.944.674	1.164.624
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.494.134	1.147.213
Công ty liên doanh nước ngoài	683.646	520.909
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	200.549	267.540
Doanh nghiệp tư nhân	9.012	9.766
Công ty hợp danh	8.070	14.955
Hộ kinh doanh	615	2.695
Khác	674.614	1.118.193
Tiền gửi của cá nhân	80.674.477	72.687.333
	149.809.334	126.156.759

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.048.933	3.043.492
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.060	1.059
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II	77.633	76.673
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.970.240	2.965.760
	3.048.933	3.043.492

- (i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	354.000	274.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.900.000	600.000
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16.680.000	15.400.000
Từ 5 năm trở lên	3.032.063	3.032.063
	22.966.063	19.306.063

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	4,25 – 6,80	5,00 - 6,30
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,80 – 7,60	6,20
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,70 – 6,90	6,30 - 6,90
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	7,70 – 9,00	7,70 - 8,70

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.762.137	1.584.504
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	1.156.716	806.836
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	556.980	593.432
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	32.055	35.764
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	18.010	31.998
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	22.982	31.547
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	1.279	21.920
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	371	5.356
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	1.111	1.970
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	627	449
	3.552.268	3.113.776

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	57.210	39.658
Các khoản phải trả công nhân viên	32.406	24.659
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	24.804	14.999
Các khoản phải trả bên ngoài	608.366	332.009
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	173.676	76.052
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	434.690	255.957
Các khoản phải trả khác	274.241	286.015
Doanh thu chờ phân bổ	47.568	47.557
Phải trả về xây dựng cơ bản	4.942	6.637
Các khoản phải trả khác	221.731	231.821
	939.817	657.682

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Số đầu kỳ	14.999	13.046
Trích lập quỹ trong kỳ	10.000	5.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(195)	(1.275)
Số cuối kỳ	24.804	16.771

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	14.278	15.399	(22.519)	7.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.634	472.631	(286.372)	421.893
Các loại thuế khác	6.045	52.463	(52.869)	5.639
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	3.890	44.460	(44.691)	3.659
<i>Thuế nhà thầu</i>	2.155	7.547	(7.722)	1.980
<i>Thuế môn bài</i>	-	295	(295)	-
<i>Thuế khác</i>	-	161	(161)	-
	255.957	540.493	(361.760)	434.690

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.359.037	1.735.222
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	471.807	347.044
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(52)	(5.414)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được trừ	137	86
- Điều chỉnh khác	739	(1.320)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	472.631	340.396

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.413	2.413	-	-
Chênh lệch thu nhập lãi	600	-	600	734
	3.013	2.413	600	734
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			600	734

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Triệu đồng	Quỹ của TCTD chưa phân phối Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.810.000	2.042.255	(158.929)	89	-	1.050.744	5.690.022	18.434.181
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.887.006	1.887.006
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(344.724)	-	-	-	-	(344.724)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	541.009	(541.009)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.228)	-	(2.228)
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP	-	(57.417)	90.233	-	-	-	-	32.816
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-	15.159	-	-	15.159
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.810.000	1.984.838	(413.420)	89	15.159	1.589.525	7.026.019	20.012.210

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	70	738.374	235.193	77.107	1.050.744
Trích lập các quỹ	-	347.340	173.669	20.000	541.009
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(2.228)	(2.228)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	70	1.085.714	408.862	94.879	1.589.525

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông	15.078.688	5.902.178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	965.921.291	975.097.801

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.881.630	5.594.291
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.214.031	1.244.663
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.189.782	1.216.881
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	24.249	27.782
Thu nhập lãi tiền gửi	64.790	140.929
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	145.186	68.159
Thu khác từ hoạt động tín dụng	420.438	304.887
	8.726.075	7.352.929

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.017.807	3.815.801
Trả lãi tiền vay	313.347	389.310
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	656.071	360.902
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.487	6.330
	4.988.712	4.572.343

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	166.796	163.885
Thu từ dịch vụ thanh toán	118.878	120.840
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.261	8.878
Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản	187	92
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	126	98
Thu khác	39.344	33.977
Chi phí hoạt động dịch vụ	(60.918)	(80.766)
Chi dịch vụ thanh toán	(41.701)	(67.836)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(5.350)	(5.236)
Chi phí hoa hồng môi giới	(3.342)	(22)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(3.262)	(2.777)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(678)	(26)
Chi khác	(6.585)	(4.869)
	105.878	83.119

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	484.060	721.111
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	362.255	530.142
Thu từ kinh doanh vàng	2.893	67
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	118.912	190.902
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(402.350)	(559.430)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(306.656)	(488.623)
Chi về kinh doanh vàng	-	(64)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(95.694)	(70.743)
	81.710	161.681

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

27. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	98.449	27.616
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(38.041)	(1.235)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(14.198)	750
	46.210	27.131

28. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)	258.830	182.772
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (*)	(36.639)	(9.598)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(104.696)	15.142
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(8.976)	(26.705)
	108.519	161.611

(*) Chênh lệch giữa thu nhập thuần từ khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ (bao gồm thu nhập lãi và thu nhập thuần từ mua bán) và chi phí huy động binh quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ là 173.904 triệu đồng (trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 145.527 triệu đồng).

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	120.878	92.561
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	54.260	32.383
Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản cố định	52.047	-
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	-	32.707
Thu nhập nghiệp vụ phái sinh	9.070	-
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	2.213	20.856
Thu nhập khác	3.288	6.615
Chi phí hoạt động khác	(12.513)	(8.111)
Chi phí về thanh lý tài sản cố định	(2)	(5.309)
Chi tài trợ	(10)	(2.324)
Chi phí nghiệp vụ phái sinh	(6.936)	-
Chi phí khác	(5.565)	(478)
	108.365	84.450

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	26.809
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	260	260
	260	27.069

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	1.577	1.327
Chi phí cho nhân viên	891.104	721.624
- Chi lương và phụ cấp	793.472	612.860
- Các khoản chi đóng góp theo lương	58.518	53.861
- Chi trợ cấp	39.114	54.903
Chi về tài sản	268.802	260.627
- Chi phí thuê văn phòng	144.984	129.477
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	60.224	66.806
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.977	34.961
- Chi khác về tài sản	21.617	29.383
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	381.383	425.513
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	162.599	204.834
- Công tác phí	15.630	16.410
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	199
- Chi phí khác	203.154	204.070
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	53.156	56.952
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	12.057	(4.721)
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản Có khác	123	(2.831)
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.934	(1.890)
	1.608.079	1.461.322

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	2.298.019	2.004.370
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.076.023	3.802.885
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	13.076.360	13.979.254
Tiền gửi tại TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.140.380	9.727.643
	28.590.782	29.514.152

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	6.536	6.118
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	763.114	582.812
2. Thu nhập khác	30.358	30.048
3. Tổng thu nhập (1+2)	793.472	612.860
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	19,46	15,88
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	20,23	16,70

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

34.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Bất động sản	227.872.151	216.098.223
Giấy tờ có giá	52.770.140	48.691.587
Động sản	32.285.691	35.253.592
Tài sản khác	128.028.428	113.870.501
	440.956.410	413.913.903

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

34.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu (tiếp theo)

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Quyền đòi nợ	2.535.000	2.275.000
	2.535.000	2.275.000

34.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	8.007.000	14.656.333

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	53.498	61.869
Cam kết giao dịch hối đoái	53.914.680	76.324.625
- Cam kết mua ngoại tệ	2.952.536	6.981.635
- Cam kết bán ngoại tệ	2.049.811	6.570.181
- Cam kết giao dịch hoán đổi	48.912.333	62.772.809
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.663.874	4.975.700
- Thư tín dụng trả ngay	767.802	1.338.185
- Thư tín dụng trả chậm	2.896.072	3.637.515
Bảo lãnh khác	5.089.421	4.610.343
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.194.971	2.876.646
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	454.416	546.017
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	32.951	77.131
- Cam kết bảo lãnh khác	1.407.083	1.110.549
Cam kết khác	9.537.109	5.019.770
	72.258.582	90.992.307
Trừ: Tiền ký quỹ	(423.577)	(299.024)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	71.835.005	90.693.283

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	22.210.381	13.589.996
	Rút tiền từ tài khoản	21.218.169	14.529.407
	Thu gốc cho vay	-	3.930
	Thu nhập lãi trái phiếu	-	34.693
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	31.051.123	48.438.898
	Rút tiền từ tài khoản	32.332.406	49.106.713
	Cho vay	2.956.729	3.077.199
	Thu gốc cho vay	2.595.042	2.973.497
	Thu nhập lãi cho vay	25.228	17.344
	Cổ tức nhận được	-	26.809
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	39.159.782	26.601.404
	Rút tiền từ tài khoản	39.020.141	26.676.695
	Góp vốn	300.000	-
	Cho vay	200.000	650.000
	Thu gốc cho vay	450.000	380.000
	Thu nhập lãi cho vay	8.354	26.242
	Chi phí lãi tiền gửi	4.244	6.185
	Thu nhập lãi hợp đồng hoán đổi	12.319	17.488
	Thu nhập lãi giấy tờ có giá	66.010	22.926
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	47.329.764	11.308.862
	Rút tiền từ tài khoản	46.958.778	11.294.314
	Cho vay	5.774	124.444
	Thu gốc cho vay	4.018	130.850
	Thu nhập lãi cho vay	532	404
	Lương và thưởng	27.442	27.480

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	(101.740)	(114.057)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(1.394.240)	(212.332)
	Tiền gửi ký quỹ	(14.000)	(76.292)
	Cho vay	-	248.940
	Dự thu lãi cho vay	-	535
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dụng	(1.587.199)	(2.674.692)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(441.866)	(643.381)
	Tiền gửi ký quỹ	(9.827)	(2)
	Cho vay	1.734.880	1.371.134
	Dự thu lãi cho vay	1.079	931
Các công ty con	Tiền gửi thanh toán	(688.927)	(415.647)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(403.000)	(536.600)
	Dự chi lãi tiền gửi	(66)	(121)
	Cho vay	200.000	450.000
	Dự thu lãi cho vay	7.410	37.202
	Tạm ứng góp vốn	-	300.000
	Đầu tư giấy tờ có giá	1.450.000	1.200.000
	Lãi dự thu đầu tư vào giấy tờ có giá	12.124	12.708
	Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.244.775	926.800
Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.286	14.572	
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	(353.898)	(139.142)
	Tiền gửi tiết kiệm	(309.864)	(301.147)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(1.360.034)	(900.000)
	Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	-	16.249
	Cho vay	99.891	9.841
Dự thu lãi cho vay	416	39	

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.884.196	532.544	23.416.740
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	26.828.568	-	26.828.568
Cho vay khách hàng - gộp	146.879.349	-	146.879.349
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	44.528.772	-	44.528.772
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.244.805	-	1.244.805
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.030.552	5.236.393	30.266.945
Tiền gửi của khách hàng	149.809.334	-	149.809.334
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.048.933	-	3.048.933
Phát hành giấy tờ có giá	22.966.063	-	22.966.063
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	72.258.582	-	72.258.582

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.413.216 (2.601.130)	1.804.576 (1.349.982)	15.261.158 (12.790.475)	20.478.950 (16.741.587)	(11.752.875) 11.752.875	8.726.075 (4.988.712)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	812.086 28.878	454.594 13.724	2.470.683 408.340	3.737.363 450.942	- -	3.737.363 450.942
Thu nhập lãi thuần	840.964 (266.169)	468.318 (173.986)	2.879.023 (1.167.924)	4.188.305 (1.608.079)	- -	4.188.305 (1.608.079)
Các khoản thu nhập ngoài lãi	574.795 (63.318)	294.332 (17.871)	1.711.099 (140.000)	2.580.226 (221.189)	- -	2.580.226 (221.189)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	511.477	276.461	1.571.099	2.359.037	-	2.359.037
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	546.151	381.374	1.370.494	2.298.019	-	2.298.019
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	71.779	102.550	26.318.434	26.492.763	-	26.492.763
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	48.552.497	25.230.786	168.971.875	242.755.158	(10.396.550)	232.358.608
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	546.151	381.374	1.370.494	2.298.019	-	2.298.019
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	71.779	102.550	26.318.434	26.492.763	-	26.492.763
Cho vay khách hàng - gộp	30.898.324	24.170.588	91.810.437	146.879.349	-	146.879.349
Đầu tư - gộp	5.962.090	-	39.811.487	45.773.577	-	45.773.577
Tài sản khác - gộp	11.074.153	576.274	9.661.023	21.311.450	(10.396.550)	10.914.900
TỔNG TÀI SẢN	48.552.497	25.230.786	168.971.875	242.755.158	(10.396.550)	232.358.608
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	181.767	181.767	-	181.767
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.771	-	30.246.174	30.266.945	-	30.266.945
Tiền gửi của khách hàng	45.609.713	13.948.263	90.251.358	149.809.334	-	149.809.334
Nợ phải trả khác	2.064.227	10.793.614	28.045.790	40.903.631	(10.396.550)	30.507.081
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	47.694.711	24.741.877	148.725.089	221.161.677	(10.396.550)	210.765.127

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 5, 6, 9 và 17*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	23.416.740	24.966.897
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán Nợ	2.565.016	3.986.656
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	11.444	44.998
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	60.721.574	59.700.258
- Cho vay khách hàng là tổ chức	86.157.775	74.042.414
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	7.337.710	7.066.956
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	15.811.804	11.258.926
Tài sản tài chính khác	7.184.967	8.571.223
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	5.142.919	4.672.212
Các cam kết trong thư tín dụng	3.663.874	4.975.700

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	1.068.880	106.954	58.454	223.259	1.457.547

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu đồng		
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng		Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Từ 5 năm Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.298.019	-	-	-	-	-	-	2.298.019
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.076.023	-	-	-	-	-	3.076.023
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	22.552.640	664.100	-	200.000	-	-	23.416.740
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	3.375.111	-	-	-	-	-	-	3.375.111
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	11.444	-	-	-	-	-	-	11.444
Cho vay khách hàng - gộp	3.090.038	-	43.860.774	69.592.125	18.301.686	9.450.774	2.542.927	41.025	146.879.349
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.013.973	669.807	3.274.107	7.962.041	9.734.760	13.033.595	5.465.378	41.153.661
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.244.805	-	-	-	-	-	-	1.244.805
Tài sản cố định	-	904.485	-	-	-	-	-	-	904.485
Tài sản Có khác - gộp	40.023	9.302.948	-	-	-	-	-	656.000	9.998.971
Tổng tài sản	3.130.061	18.150.785	70.159.244	73.530.332	26.263.727	19.385.534	15.576.522	6.162.403	232.358.608
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	180.926	-	-	-	-	181.767
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.864.764	22.088.432	3.957.546	1.356.203	-	-	-	30.266.945
Tiền gửi của khách hàng	-	404.114	45.283.946	24.014.462	36.829.926	35.854.921	7.420.666	1.299	149.809.334
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.060	2.970.241	-	-	-	77.632	3.048.933
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.764.000	-	690.000	3.300.000	17.211.063	1.000	22.966.063
Các khoản nợ khác	-	4.492.085	-	-	-	-	-	-	4.492.085
Tổng nợ phải trả	-	7.760.963	69.137.438	31.123.175	38.876.129	39.154.921	24.632.570	79.931	210.765.127
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.130.061	10.389.822	1.021.806	42.407.157	(12.612.402)	(19.769.387)	(9.056.048)	6.082.472	21.593.481

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Thay đổi lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
VND	0,2%	36.317
VND	(0,2%)	(36.317)
USD	0,2%	951
USD	(0,2%)	(951)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo giữa niên độ được trình bày tại *Thuyết minh 45*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	68.624	444.599	13.285	265.837	792.345
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	185.474	-	-	185.474
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	99.862	1.311.505	-	310.043	1.721.410
Cho vay khách hàng - gộp	-	11.773.897	-	77.632	11.851.529
Tài sản Có khác - gộp	-	2.513.217	-	136	2.513.353
Tổng tài sản	168.486	16.228.692	13.285	653.648	17.064.111
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.704.942	-	-	8.704.942
Tiền gửi của khách hàng	35.221	2.859.839	-	191.104	3.086.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	130.095	1.859.822	-	343.207	2.333.124
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.971.300	-	77.633	3.048.933
Các khoản nợ khác	416	114.159	251	2.298	117.124
Tổng nợ phải trả	165.732	16.510.062	251	614.242	17.290.287
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.754	(281.370)	13.034	39.406	(226.176)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	213.863	-	(28.167)	185.696
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.754	(67.507)	13.034	11.239	(40.480)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm)
		lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
EUR	5%	110
EUR	(5%)	(110)
USD	5%	(2.700)
USD	(5%)	2.700
SJC	5%	521
SJC	(5%)	(521)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

	Quá hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Trong hạn						
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	-	2.298.019
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	-	-	3.076.023
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	664.100	200.000	-	-	23.416.740
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	1.764.869	800.147	810.095	3.375.111
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(9.695)	22.960	-	-	11.444
Cho vay khách hàng - gộp	1.646.326	1.443.712	19.395.321	61.513.813	29.701.576	24.923.854	146.879.349
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	633.803	13.258.430	17.662.376	8.465.378	41.153.661
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.244.805	1.244.805
Tài sản cố định	-	-	20	3.861	187.937	422.621	904.485
Tài sản Có khác - gộp	40.023	-	2.036.046	2.656.144	908.618	2.551.650	9.998.971
Tổng tài sản	1.686.349	1.443.712	22.719.595	79.420.077	49.260.654	38.418.403	232.358.608
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	594	1.870	143.001	36.302	181.767
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.891.756	1.381.871	4.140.803	-	30.266.945
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.014.462	72.684.848	7.420.666	1.299	149.809.334
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.048.933	3.048.933
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.490.000	16.711.063	2.001.000	22.966.063
Các khoản nợ khác	-	-	1.542.632	1.796.024	60.399	65.594	4.492.085
Tổng nợ phải trả	-	-	28.449.444	79.354.613	28.475.932	5.153.128	210.765.127
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.686.349	1.443.712	(5.729.849)	65.464	20.784.722	33.265.275	21.593.481

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	1.347.827	1.277.845
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	19.316	17.041
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	518.008	436.389
- Đến hạn sau 5 năm	810.503	824.415

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	2.298.019	2.298.019
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	3.076.023	3.076.023
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	200.000	-	23.216.740	23.416.740
Chứng khoán kinh doanh	3.353.413	-	-	-	-	3.353.413
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.444	-	-	-	-	11.444
Cho vay khách hàng	-	-	145.489.956	-	-	145.489.956
Chứng khoán đầu tư	-	26.583.473	-	14.469.954	-	41.053.427
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.214.575	-	1.214.575
Tài sản tài chính khác	-	-	7.184.967	-	-	7.184.967
	3.364.857	26.583.473	152.874.923	15.684.529	28.590.782	227.098.564
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	181.767	181.767
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	30.266.945	30.266.945
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	149.809.334	149.809.334
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.048.933	3.048.933
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	22.966.063	22.966.063
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.725.944	3.725.944
	-	-	-	-	209.998.986	209.998.986

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đồng
USD	23.205	23.170
EUR	26.019	25.972
GBP	28.488	30.390
CAD	16.964	17.753
SGD	16.625	17.194
AUD	15.908	16.237
CNY	3.284	3.319
JPY	215,45	212,80
Vàng SJC (lượng)	49.150.000	42.450.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

